TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **40**/2019/DS-PT
Ngày: 19-02-2019
V/v tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các thẩm phán: Ông **Huỳnh Hiếu**

Bà **Trần Thị Thu Hằng**

- ***Thư ký phiên toà***: Bà **Lê Thị Lĩnh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13 và ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 260/2018/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 387/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T1** sinh năm 1958 (có mặt).

Đạ chỉ: Ấp Thạnh H, xã T, huyện G, tỉnh T.

- Bị đơn: 1. Ông **Nguyễn Minh Đ** sinh năm 1977 (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1979 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Thạnh Y, xã T, huyện G, tỉnh T.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Thị T1, sinh năm 1958.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

- *Nguyên đơn – bà Lê Thị T1 trình bày*: vào năm 2013 và năm 2017, bà có cho vợ chồng ông Đ, bà T2 vay tiền nhiều lần mục đích để ông bà làm lò ấp vịt, đều có lập biên nhận vay tiền bằng giấy tay, nội dung biên nhận bà trực tiếp viết; chữ ký viết họ tên, dấu lăn tay và dòng chữ đã nhận đủ tiền dưới mục người vay là của ông Đ, bà T2, cụ thể như sau:

- Ngày 16/5/2013 cho vay 125.000.000 đồng lãi 5%/tháng.

- Ngày 01/6/2013 cho vay 66.000.000 đồng lãi 4%/tháng.

- Ngày 30/6/2013 cho vay 35.000.000 đồng lãi 4%/tháng.

- Ngày 05/7/2013 cho vay 53.000.000 đồng lãi 4%/tháng.

- Ngày 19/7/2013 cho vay 24.000.000 đồng lãi 4%/tháng.

- Ngày 20/7/2013 cho vay 9.000.000 đồng lãi 4%/tháng.

- Ngày 19/3/2017 cho vay 100.000.000 đồng lãi 5%/tháng, hẹn 6 tháng trả tiền vốn và lãi.

- Ngày 26/3/2017 cho vay 37.000.000 đồng lãi 5%/tháng, hẹn trả trong hạn 03 tháng.

Các lần vay tiền trên bà T1 đều giao đủ cho ông Đ, bà T2, địa điểm giao tiền tại nhà bà T1, khi giao tiền không có ai chứng kiến, chỉ có mặt bà T1, ông Đ, bà T2.

Ngoài ra, ngày 16/9/2017, bà T2 có vay thêm số tiền 2.000.000 đồng không viết biên nhận và nhờ bà đưa cho bà Ngô Kim Phượng ngụ tại ấp Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang để đóng bảo hiểm cho bà T2. Do bà T2 và bà Phượng đều không thừa nhận, bà T1 không có chứng cứ chứng minh số tiền nợ này nên bà không yêu cầu giải quyết.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, vào năm 2013 ông Đ, bà T2 chỉ trả được 12.675.000 đồng tiền lãi (gồm 9.375.000 đồng đối với biên nhận số tiền

125.000.000 đồng và 3.300.000 đồng đối với số tiền biên nhận 66.000.000 đồng) và trong năm 2017 trả được 2.000.000 đồng.

Bà T1 có yêu cầu trả tiền nhiều lần nhưng ông Đ, bà T2 không thực hiện nên bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay còn nợ là 449.000.000 đồng, thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không tranh chấp về tiền lãi.

Bà T1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định đối với số tiền chi phí giám định mà bà đã nộp tạm ứng là 1.620.000 đồng.

Bà T1 tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu giải quyết về tranh chấp số tiền 2.000.000 đồng mà bà cho ông Đ, bà T2 vay vào ngày 16/9/2017.

** Bị đơn – ông Nguyễn Minh Đ, bà Nguyễn Thị T2 thống nhất trình bày:* Vào năm 2013, ông bà có vay của bà T1 nhiều lần tiền (nhưng không nhớ rõ ngày tháng) cụ thể: lần 1: vay số tiền 25.000.000 đồng, lần 2 vay số tiền 16.000.000đồng, lần 3 vay số tiền 17.000.000 đồng, lần 4 vay số tiền 12.000.000 đồng, lần 5 vay số tiền 15.000.000 đồng. Năm 2017 không nhớ rõ ngày tháng có vay tiền 2 lần, cụ thể: lần 1 vay số tiền 17.000.000đồng, lần 2 vay số tiền 20.000.000 đồng. Các lần vay tiền đều có lập biên nhận, ông bà có lăn tay ký tên nhưng không có đọc lại nội dung biên nhận do bà T2 không biết chữ và ông Đ trình độ văn hóa lớp 2, thỏa thuận miệng lãi suất từ 8% - 10%/ tháng. Các biên nhận do bà T1 giữ nên ông bà không có chứng cứ chứng minh lời trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, trong năm 2013 ông bà có trả cho bà T1 được 13 tháng tiền lãi nhưng không nhớ chính xác số tiền; trong năm 2017 trả lãi được 3.700.000 đồng và từ năm 2013 đến nay hàng năm đều có đưa khoảng 200kg gạo để trừ nợ và đóng tiền nước hàng tháng 80.000 đồng trừ lãi, việc trả lãi không có chứng cứ chứng minh.

Bà T2 thừa nhận các chữ viết tên và dấu lăn tay là của bà; riêng ông Đ không thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay trong các biên nhận vay tiền ngày 01/6/2013, ngày 05/7/2013, ngày 19/3/2017, các biên nhận còn lại thì ông

thừa nhận chữ ký chữ viết dưới mục người vay đúng là của ông. Cả ông Đ, bà T2 đều không thừa nhận số tiền vay theo các biên nhận do bà T1 cung cấp. Do đó ông Đ, bà T2 chỉ đồng ý trả cho bà T1 số tiền còn nợ là 122.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng và cũng không tranh chấp về tiền lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 260/2018/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 161, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 305, 471, 474, 477 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 351, khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 286.000.000 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Minh Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí giám định là 1.620.000 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 163.000.000 đồng theo các biên nhận vay tiền ngày 30/6/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/6/2013 và ngày 20/7/2013.

Đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 2.000.000 đồng cho vay vào ngày 16/9/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/10/2018 bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm; Về nội dung vụ án: Xét 08 tờ biên nhận do nguyên đơn cung cấp để khởi kiện bị đơn thì thấy rằng các tờ biên nhận này đều có chữ ký tên của bị đơn . Đối với 04 tờ biên nhận mà tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 163.000.000đồng, đây là số tiền bị đơn đề nghị nguyên đơn vay dùm số tiền trên về cho vay lại, nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh bị đơn đã nhận số tiền 163.000.000đồng , bị đơn không thừa nhận có nhận tiền nên không được tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đối với 04 biên nhận còn lại với tổng số tiền 286.000.000đồng có thể hiện nội dung nhận đủ tiền, nên Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối vối số tiền 286.000.000đúng là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng : Đối với việc bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 2.000.000đồng cho vay vào ngày 16/9/2017; tiền lãi phát sinh trong hợp đồng vay, các bên không tranh chấp và chi phí tố tụng các bên không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[2] Về nội dung : Nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi trả số tiền vốn vay là 449.000.000đồng, chứng minh bằng 08 tờ biên nhận vay tiền với tổng số tiền vay là 449.000.000đồng. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 286.000.000đồng và không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 163.000.000đồng , nguyên đơn không đồng ý và kháng cáo yêu cầu bị đơn phải trả đủ số tiền 449.000.000đồng tiền vay. Bị đơn thì cho rằng có vay tiền nhiều lần nhưng chỉ nhận 122.000.000đồng mà thôi (thời gian không nhớ cụ thể).

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn về số tiền vốn vay 163.000.000đồng thì thấy rằng : Trong khoản thời gian từ tháng 16/5/2013 đến ngày 26/3/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập 08 tờ giấy biên nhận vay tiền với tổng số tiền là 449.000.000đồng. Trong đó 07 tờ biên nhận đều thể hiện cùng nội dung "*nhờ chị Lê Thị T1 vay dùm số tiền…"* và 01 tờ biên nhận ngày 19/7/2013 với số tiền vay 24.000.000đồng là xác định "..*Chúng tôi có vay của chị ba (Lập) số tiền 24.000.000đ..".* Như vậy đã có cơ sở xác định số tiền 24.000.000đồng là tiền của cá nhân bà T1, còn lại 07 biên nhận với số tiền 425.000.000đồng là phía bị đơn đề nghị bà T1 vay dùm. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1, buộc ông Đ bà T2 phải trả 286.000.000đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bởi lẽ, số tiền 24.000.000đồng là số tiền của bà T1 cho vay (ngày 19/7/2013), bị đơn có ký nhận tiền; Các biên nhận ngày 16/5/2013, số tiền 125.000.000đồng, ngày 19/3/2017, số tiền 100.000.000đồng, ngày 26/3/2017, số tiền 37.000.000đồng, các biên nhận này đều có ghi "*đã nhận đủ số tiền*" , chữ viết này do phía bị đơn viết. Vấn đề này phù hợp với thừa nhận của bị đơn khi nhận tiền thì ký tên và ghi nhận tiền. Riêng đối với các biên nhận ngày 01/6/2013 (số tiền 66.000.000đồng), ngày 30/6/2013 (số tiền 35.000.000đồng), ngày 05/7/2013 (số tiền 53.000.000đồng), ngày 20/7/2013(số tiền 9.000.000đồng). Tổng cộng là 163.000.000đồng. Xét nội dung 04 tờ biên nhận này đều giống với các tờ biên nhận trên là nhờ bà T1 vay tiền dùm, bà T1 viết nội dung biên nhận nhưng cuối

biên nhận thì không có nội dung *" đã nhận đủ tiền"* do bị đơn viết như các tờ biên nhận ngày 16/5/2013 ngày 19/3/2017 và ngày 26/3/2017. Tòa án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 163.000.000đồng là có căn cứ, đúng pháp luật, nguyên đơn không chứng minh được bị đơn đã nhận số tiền này. Ngoài ra, trong quá trình kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 cho rằng do số tiền không lớn nêu không yêu cầu bị đơn ghi chữ "đã nhận đủ tiền" là không có cơ sở để chấp nhận. Cho nên căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Lê Thị T1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 260/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1.

- Buộc ông Nguyễn Minh Đ, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 286.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Nguyễn Minh Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T1 số tiền chi phí giám định là 1.620.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực.

- Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đ, bà T2 chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 163.000.000 đồng theo các biên nhận vay tiền ngày 30/6/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/6/2013 và ngày 20/7/2013.

4 . Đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 2.000.000 đồng cho vay vào ngày 16/9/2017.

5. Về án phí :

- Bà Lê Thị T1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm và 8.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cộng chung là 8.450.000đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 39783 ngày 02/10/2018 (số tiền 300.000đồng) và biên lai thu số 39037 ngày 17/11/2017(số tiền 11.020.000đồng) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây xem như bà T1 đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, nên được hoàn lại số tiền 2.870.000đồng tạm ứng án phí.

- Bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Minh Đ được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm (thuộc hộ nghèo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án công khai lúc 08 giờ 00 phút ngày 19 tháng 02 năm 2019.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt